



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TOÀN CÔNG TY
QUÝ 1 NĂM 2022**

Tháng 4 năm 2022

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1559** /PECC2-TCKT


TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

V/v Công bố thông tin của Công ty
niêm yết: “Báo cáo tài chính toàn
Công ty quý 1 năm 2022”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
 2. Mã chứng khoán: TV2.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
 5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.
 6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính toàn Công ty quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 29 tháng 04 năm 2022 bao gồm:
 - Bảng Cân đối kế toán
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
 7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.
- Trân trọng, 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT. 

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính toàn Công ty quý 1 năm 2022.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1560** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2022 Toàn công ty.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022 của Toàn Công Ty biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Tăng/ giảm	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3) =(1) -(2)	(4) = (3)/(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.525.458.204	345.856.824.147	(77.331.365.943)	(22,36%)
2. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	16.793.429.872	35.657.997.068	(18.864.567.196)	(52,90%)
3. Lợi nhuận sau thuế	13.245.807.511	28.515.790.210	(15.269.982.699)	(53,55%)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 22,36% tương ứng giảm 77.332 triệu đồng, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 52,90% tương ứng giảm 18.865 triệu đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 53,55% tương ứng giảm 15.270 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình với UBCKNN và HOSE số liệu trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

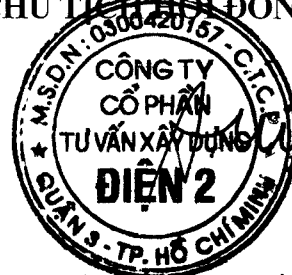
Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 Toàn Công ty.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2022
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.105.854.893.205	3.614.355.908.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	297.880.121.757	319.646.400.604
1. Tiền	111		111.880.121.757	67.846.400.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		186.000.000.000	251.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	136.034.492.305	194.034.492.305
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		136.034.492.305	194.034.492.305
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.306.983.337.948	2.733.839.768.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.219.440.818.984	2.682.580.463.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.554.447.489	26.259.943.582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			51.593.257.702
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	83.062.155.673	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(30.074.084.198)	(26.593.896.325)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		300.572.003.671	300.274.847.039
1. Hàng tồn kho	141	10	300.572.003.671	300.274.847.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.384.937.524	66.560.399.622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.221.735.831	4.693.628.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.234.334.905	61.613.356.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		928.866.788	253.414.655
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		846.602.513.360	851.389.296.092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.600.000	2.000.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.000.600.000	2.000.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		434.017.530.741	444.109.931.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	287.393.737.876	295.210.084.194
- Nguyên giá	222		434.161.336.280	433.733.196.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.767.598.404)	(138.523.112.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	146.623.792.865	148.899.847.529
- Nguyên giá	228		204.297.244.254	204.297.244.254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.673.451.389)	(55.397.396.725)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.416.030.524	42.146.789.160
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	48.416.030.524	42.146.789.160
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		356.342.100.600	356.342.100.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	335.935.250.000	335.935.250.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	20.406.850.600	20.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.826.251.495	6.789.874.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.150.968.644	6.114.591.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		675.282.851	675.282.851
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.952.457.406.565	4.465.745.204.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		2.562.999.778.246	3.089.533.383.397
I. Nợ ngắn hạn	310		2.511.503.619.698	3.039.343.389.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.926.536.642.041	2.367.034.544.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.203.587.609	69.489.539.605
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.183.720.192	35.202.883.882
4. Phải trả người lao động	314		82.873.425.353	195.282.066.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	80.761.655.577	72.902.674.859
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.005.534.315	2.258.025.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	74.175.538.322	50.388.867.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	159.383.042.104	136.349.646.693
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		74.247.994.448	76.630.961.522
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.132.479.737	33.804.179.737
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		51.496.158.548	50.189.993.765
1. Phải trả người bán dài hạn	331		11.088.000	23.640.353
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	2.130.757.240	2.002.371.621
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.329.235.568	17.329.235.568
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		29.383.552.718	28.163.221.201
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		400.443.772	430.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.389.457.628.319	1.376.211.820.808
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.389.407.102.922	1.376.161.295.411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	450.181.410.000	450.181.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		450.181.410.000	450.181.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	460.889.943.139	460.889.943.139
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	460.764.963.364	447.519.155.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		447.519.155.853	447.519.155.853
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.245.807.511	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	6.688.200	6.688.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.952.457.406.565	4.465.745.204.205

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yến

Kế Toán Trưởng

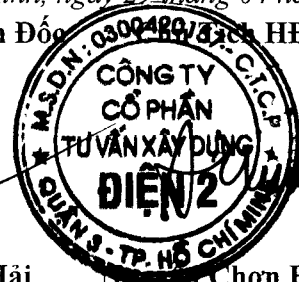


Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022
Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải



Nguyễn Văn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	268.525.458.204	345.856.824.147	268.525.458.204	345.856.824.147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		268.525.458.204	345.856.824.147	268.525.458.204	345.856.824.147
4. Giá vốn hàng bán	11	23	227.971.863.200	293.847.856.681	227.971.863.200	293.847.856.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		40.553.595.004	52.008.967.466	40.553.595.004	52.008.967.466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.169.330.982	8.602.656.485	6.169.330.982	8.602.656.485
7. Chi phí tài chính	22	25	4.273.624.033	647.780.093	4.273.624.033	647.780.093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.828.129.989	1.269.993.427	1.828.129.989	1.269.993.427
8. Chi phí bán hàng	25	26	(608.741.333)	320.838.692	(608.741.333)	320.838.692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.264.613.414	23.985.008.098	26.264.613.414	23.985.008.098
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.793.429.872	35.657.997.068	16.793.429.872	35.657.997.068
11. Thu nhập khác	31	27	14.053.113		14.053.113	
12. Chi phí khác	32	28	417.199.731	2.531.292	417.199.731	2.531.292
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(403.146.618)	(2.531.292)	(403.146.618)	(2.531.292)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.390.283.254	35.655.465.776	16.390.283.254	35.655.465.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.144.475.743	7.139.675.566	3.144.475.743	7.139.675.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.245.807.511	28.515.790.210	13.245.807.511	28.515.790.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				294	570
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc






Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Chon Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.390.283.254	39.342.758.490
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.889.714.608	8.099.984.701
- Các khoản dự phòng	03		2.317.552.316	5.224.512.006
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.303.830.977	(226.293.129)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.626.524.285)	(5.466.846.761)
- Chi phí lãi vay	06		1.940.206.702	1.269.993.427
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.215.063.572	48.244.108.734
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		398.847.875.335	198.950.332.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(297.156.632)	(66.028.645.673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(500.247.194.525)	(147.513.082.937)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.564.484.165)	(6.418.727.246)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(315.084.160)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.383.006.950)	(1.111.853.197)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.674.628.888)	(19.353.882.531)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15.000.000)	2.816.051.740
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(686.700.000)	(1.064.268.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96.120.316.413)	8.520.033.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.470.506.667)	(30.186.805.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(1.994.612.588)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(170.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78.000.000.000	124.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.686.455.964	3.842.810.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.215.949.297	(74.338.608.176)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		137.761.343.398	140.029.502.216
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114.727.947.987)	(66.752.936.028)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.522.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.028.873.411	73.276.566.188
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.875.493.705)	7.457.991.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		319.646.400.604	302.027.563.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		109.214.858	(3.124.884)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		297.880.121.754	482.430.012

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

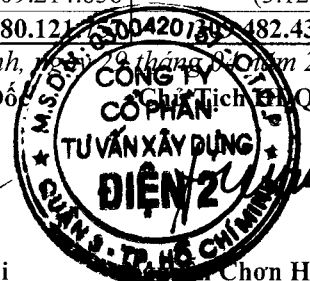
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022
Phó Tổng Giám Đốc

Đương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Chơn Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 450.181.410.000 đồng chia thành 45.018.141 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTTM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Trung tâm Quản lý và Vận hành nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

- a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.
- b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng (mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
 - Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 08
Nhà máy điện	10-25

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	3.868.261.198	1.140.485.520
- Tiền gửi ngân hàng	108.011.860.559	66.705.915.084
- Các khoản tương đương tiền (*)	186.000.000.000	251.800.000.000
Cộng	297.880.121.757	319.646.400.604

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5% đến 3,3%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2022 (VND)		Tại 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	136.034.492.305	136.034.492.305	194.034.492.305	194.034.492.305
Cộng	136.034.492.305	136.034.492.305	194.034.492.305	194.034.492.305

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,85% đến 5,0%/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 31/03/2022 (VND)		Tại 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000		87.410.250.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	-	228.885.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	19.640.000.000	-	19.640.000.000	-
Cộng	335.935.250.000	-	335.935.250.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 17/4/2020 (thay đổi lần thứ 2).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8/02/2021 (thay đổi lần thứ 4).
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 12/11/2020 (thay đổi lần thứ 2).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/03/2022 (VND)			Tại 01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn	16 750 000.000	52 959 310 789		16 750 000 000	52 716 681 710	
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1 656 850 600	4 246 035 122		1 656 850 600	3 432 516 862	
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	2 000 000 000	2 000 000 000		2 000 000 000	2 000 000 000	
Cộng	20.406.850.600	59.205.345.911	-	20.406.850.600	58.149.198.572	-

- Đến 31/03/2022 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.151.027 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/03/2022).
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó, giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	2.219.440.818.984	2.682.580.463.584
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	52.293.674.244
- SINOHYDRO-KHIDI	3.558.113.127	3.558.113.127
- Công ty TNHH TM và DV ATP	36.022.726.538	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy		27.618.874.983
- CHD Power Plant Operation VietNam Company Lin	27.107.141.198	23.163.745.313
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	1.789.704.405.173	2.191.874.227.503
- Các khoản phải thu khách hàng khác	310.754.758.704	384.071.828.414
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.950.686.778.070	2.360.107.572.483

(*): Các khoản có giá trị > 10%

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.591.629.463	971.985.480
- Phải thu thuế TNCN	4.494.544.790	40.869.481
- Phải thu liên quan dự án	52.259.204.439	44.819.817.024
- Phải thu NLĐ	5.187.704.075	-
- Phải thu tạm ứng	4.688.982.648	3.314.500.355
- Ký cược, ký quỹ	808.500.000	808.500.000
- Phải thu khác	14.031.590.258	1.637.585.362
Cộng	83.062.155.673	51.593.257.702
b) Dài hạn	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Ký quỹ taxi, internet, khác	162.000.000	162.000.000
- Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe	185.240.000	185.240.000
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	1.653.360.000	1.653.360.000
Cộng	2.000.600.000	2.000.600.000

9. DỰ PHÒNG TỒN THẤT TÀI SẢN

Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 31/03/2022 (VND)		Tại 01/01/2022 (VND)	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	5.467.114.537	1.640.134.361	5.467.114.537	1.640.134.361
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.266.096.467	4.633.048.238	9.266.096.467	4.633.048.238
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.787.385.348	6.151.169.744	8.787.385.348	6.151.169.744
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	14.169.543.982	14.169.543.982	14.169.543.982	14.169.543.982
Cộng	37.690.140.334	26.593.896.325	37.690.140.334	26.593.896.325

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	27.027.121.318	45.044.211.305
- Công cụ, dụng cụ	461.425.209	486.732.992
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	272.351.233.299	254.081.974.549
- Hàng hoá	732.223.845	661.928.193
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	300.572.003.671	300.274.847.039

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2022.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.411.159.193	1.444.124.952
- Các khoản khác	1.895.796.442	2.983.775.011
Cộng	4.306.955.635	4.427.899.963

b) Dài hạn

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.968.220.166	1.186.089.860
- Các khoản khác	3.170.551.762	1.844.858.325
Cộng	8.138.771.928	3.030.948.185

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	157.743.240.242	46.549.050.479	4.953.533	204.297.244.254
- Mua trong năm				-
- Tăng do điều động				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm do điều động				-
Tại 31/03/2022	157.743.240.242	46.549.050.479	4.953.533	204.297.244.254
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2022	15.097.363.069	40.300.033.656	-	55.397.396.725
- Khấu hao trong năm	772.214.658	1.503.840.006		2.276.054.664
Tại 31/03/2022	15.869.577.727	41.803.873.662	-	57.673.451.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	142.645.877.173	6.249.016.823	4.953.533	148.899.847.529
Tại 31/03/2022	141.873.662.515	4.745.176.817	4.953.533	146.623.792.865

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2022	199.387.997.489	152.684.408.869	43.851.404.515	37.809.385.407	-	433.733.196.280
- Mua trong năm				428.140.000		428.140.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Giảm do phân loại lại						-
- Giảm do điều động						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2022	199.387.997.489	152.684.408.869	43.851.404.515	38.237.525.407	-	434.161.336.280
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2022	31.537.579.363	60.911.280.612	33.435.337.803	12.638.914.308	-	138.523.112.086
- Khấu hao trong năm	2.501.816.076	3.485.335.119	637.614.894	1.655.881.560		8.280.647.649
- Phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	36.161.331					36.161.331
Tại 31/03/2022	34.003.234.108	64.396.615.731	34.072.952.697	14.294.795.868	-	146.767.598.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	167.850.418.126	91.773.128.257	10.416.066.712	25.170.471.099	-	295.210.084.194
Tại 31/03/2022	165.384.763.381	88.287.793.138	9.778.451.818	23.942.729.539	-	287.393.737.876

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.509.281.907	40.509.281.907
Cộng	40.509.281.907	40.509.281.907

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn(*)	1.926.536.642.041	2.367.034.544.811
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co	1.698.703.181.485	2.082.577.982.566
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam	46.110.384.200	36.063.503.700
- Công ty TNHH Xây lắp điện Hoàng Phát	3.029.344.460	27.109.096.338
- Cty TNHH thép IPC Sài Gòn	5.355.462.398	10.678.018.866
- Các khoản phải trả người bán khác	173.338.269.498	210.605.943.341
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải trả người bán dài hạn		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.169.952.298	1.363.449.380

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Thuế GTGT	4.161.365.294	5.402.949.274
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.144.475.743	16.674.628.888
- Thuế thu nhập cá nhân	5.877.879.155	13.125.305.720
Cộng	13.183.720.192	35.202.883.882

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	130.894.164	87.551.831
- Trích trước chi phí công trình	77.167.259.132	71.847.150.068
- Chi phí phải trả khác	3.463.502.281	967.972.960
Cộng	80.761.655.577	72.902.674.859
b. Dài hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.130.757.240	2.002.371.621
Cộng	2.130.757.240	2.002.371.621

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	796.178.132	642.990.660
- Bảo hiểm xã hội	2.711.327.912	381.171.344
- Bảo hiểm y tế	488.239.038	68.956.380
- Bảo hiểm thất nghiệp	114.177.380	21.269.040
- Đoàn phí công đoàn	-	502.311.522
- Phải trả cổ tức	575.499.000	580.259.000
- Quỹ ủng hộ nhân đạo	121.527.200	121.527.200
- Phải trả liên quan dự án	63.901.530.353	43.732.600.482
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.467.059.307	4.337.781.572
Cộng	74.175.538.322	50.388.867.200

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2022	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay cán bộ CNV	8.976.880.000	8.976.880.000	-	-
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	62.949.205.674	41.327.506.968	33.061.333.262	54.683.031.968
- Vay NH MB - CN SGD2	14.111.394.257	14.111.394.257	31.677.220.300	31.677.220.300
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	6.335.931.268	6.335.931.268	49.989.394.425	49.989.394.425
- Vay VietinBank - CN HCM	67.009.630.905	67.009.630.905	-	-
Cộng	159.383.042.104	137.761.343.398	114.727.947.987	136.349.646.693
b) Vay dài hạn				
- Vay cán bộ CNV	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568
Cộng	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 31/03/2022 VND	Tỷ lệ %	Tại 01/01/2022 VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	231.060.380.000	51,33%	231.060.380.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	219.121.030.000	48,67%	219.121.030.000
Cộng	100%	450.181.410.000	100%	450.181.410.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)**20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021	360.149.520.000	12.641.457.169	4.922.641.050	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059
- Lợi nhuận tăng trong năm					271.756.448.849		271.756.448.849
- Tăng khác						34.000	34.000
- Trích lập quỹ ĐTPT				78.659.659.491	(78.659.659.491)		-
- Chia cổ tức	90.031.890.000				(126.046.842.000)		(36.014.952.000)
- Trích quỹ KT, PL					(26.219.886.497)		(26.219.886.497)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(574.750.000)		(574.750.000)
Tại 31/12/2021	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
Tại 01/01/2022	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
- Lợi nhuận tăng trong năm							-
- Tăng khác					13.245.807.511		13.245.807.511
- Trích lập quỹ ĐTPT							-
- Chia cổ tức							-
- Trích quỹ KT, PL							-
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành							-
- Giám khác							-
Tại 31/03/2022	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	460.764.963.364	6.688.200	1.389.407.102.922

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CÔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	450.181.410.000	450.181.410.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	450.181.410.000	450.181.410.000

20.4 CỐ PHIẾU

	Tại 31/03/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	45.018.141	45.018.141
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	45.018.141
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	45.018.141
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	460.889.943.139	460.889.943.139
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	33.132.479.737	33.804.179.737
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	430.443.772	430.443.772
Cộng	494.452.866.648	495.124.566.648

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.525.458.204	345.856.824.147
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.611.704.190	330.471.686.075
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	21.914.683.453	8.499.015.796
+ Doanh thu hoạt động bán điện	6.378.356.998	5.866.210.112
+ Doanh thu hoạt động khác	620.713.563	1.019.912.164
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.525.458.204	345.856.824.147

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	199.800.837.039	281.254.305.756
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	22.518.470.897	6.598.811.882
+ Giá vốn bán điện	5.532.538.914	5.583.897.514
+ Giá vốn vật tư đã cung cấp	120.016.350	410.841.529
Cộng	227.971.863.200	293.847.856.681

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.926.132.894	7.461.459.349
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.686.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	144.064.606	914.904.007
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	226.293.129
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.933.447.482	-
Cộng	6.169.330.982	8.602.656.485

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.828.129.989	1.269.993.427
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.663.067	(243.961.596)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.303.830.977	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(378.251.738)
Cộng	4.273.624.033	647.780.093

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	(608.741.333)	320.838.692
Cộng	(608.741.333)	320.838.692

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.620.523.222	5.780.165.279
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	2.915.848.800	3.589.170.331
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.246.672.807	1.820.634.701
- Thuế phí, lệ phí	330.234.081	1.433.715.043
- Chi phí dự phòng	3.480.187.873	3.258.539.172
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.801.591.239	3.215.929.773
- Chi phí bằng tiền khác	5.686.385.649	4.080.624.839
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.183.169.743	806.228.960
Cộng	26.264.613.414	23.985.008.098

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Thu nhập khác	14.053.113	
Cộng	14.053.113	-

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Các khoản nộp phạt Hợp đồng	192.835.535	
- Chi phí khác	224.364.196	2.531.292
Cộng	417.199.731	2.531.292

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.496.765.190	25.557.665.166
- Chi phí nhân công	67.445.083.759	84.954.719.140
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.520.540.982	8.085.378.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.613.661.271	208.731.686.161
- Chi phí khác bằng tiền khác	20.746.062.829	28.989.759.238
Cộng	271.822.114.031	356.319.207.854

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.390.283.254	35.655.465.776
- Các khoản điều chỉnh tăng	69.912.054	42.912.054
- Các khoản điều chỉnh giảm	(737.816.595)	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	15.722.378.713	35.698.377.830
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	3.144.475.743	7.139.675.566
- Thuế TNDN phải nộp - Khác		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.144.475.743	7.139.675.566

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.245.807.511	28.515.790.210
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		(2.851.579.021)
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	45.018.141	45.018.141
- EPS	294	570

(*) Tại ngày báo cáo, quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 của Công ty chưa được Đại hội đồng cổ đông quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 22

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
I Tiền lương HĐQT và Ban TGD		879.595.941	602.697.923
1 Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	202.500.000	102.337.980
	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD thực hiện chức		
	trách nhiệm vụ của TGD	195.000.000	87.915.920
2 Võ Văn Bình			
3 Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ 23/4/21) kiêm Phó TGD	172.500.000	119.070.506
4 Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến 23/4/21) kiêm Phó TGD	150.234.025	99.993.227
5 Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	159.361.916	105.464.370
6 Trần Quang Lâm	Thành viên HĐQT (đến 23/4/21)		87.915.920
II Thù lao Hội đồng quản trị		54.000.000	36.000.000
1 Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến 23/4/21)		18.000.000
2 Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	27.000.000	18.000.000
3 Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ 23/4/21)	27.000.000	

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
		VND	VND
III Tiền lương và thù lao BKS		90.000.000	84.382.482
Tiền lương			
1	Nguyễn Thị Thu Hiền Trưởng Ban kiểm soát (đến 23/4/21)		54.382.482
Thù lao			
1	Nguyễn Hồng Khanh Trưởng Ban Kiểm soát (từ 23/4/21)	36.000.000	
2	Trần Thị Việt Hà Thành viên Ban kiểm soát (từ 26/6/20)	27.000.000	18.000.000
3	Trần Thị Hòa Thành viên Ban kiểm soát (từ 26/6/20)	27.000.000	12.000.000

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
b) Giao dịch với các bên liên quan		
Doanh thu với các đơn vị liên quan	106.951.655.726	23.515.912.034
- Công ty Truyền tải Điện 4	1.210.980.238	1.327.200.000
- Công ty Mua bán điện	3.700.542.862	5.871.715.112
- Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	707.617.703	532.950.552
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng		
- Công ty Truyền tải điện Quốc gia	62.717.550	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc - CN		
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	16.100.669.933	
Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam - CN		
- TCT Truyền tải điện Quốc gia	553.057.540	
Ban Quản lý Dự án Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện		
lực Việt Nam	3.457.224.315	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung		13.635.115.620
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH-		
- Công ty Lưới điện Cao Thế TP.HCM	390.765.485	
- Điện lực Long Khánh	443.639.322	709.515.366
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	1.439.415.384	1.439.415.384
- Doanh thu trích trước	3.892.106.498	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	945.354.146	
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	69.236.048.897	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	4.811.515.853	

	Tại 31/03/2022	Tại 1/01/2022
	VND	VND
c) Số dư với các bên liên quan		
Phải thu khách hàng	1.950.686.778.070	2.360.107.572.483
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	1.790.108.285.878	2.192.938.607.801
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	52.293.674.244
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	12.844.375.789	24.260.790.349
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	30.472.841.827	23.320.659.093
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	10.523.592.040	11.789.785.996
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	5.576.206.500	9.237.925.001
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	7.795.044.481

c) Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2022	Tại 1/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng (tt)		
- Ban QLDA Điện 3	10.839.243.983	7.091.708.436
- Công ty Thủy điện Ialy	552.351.048	4.831.935.731
- Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	3.075.990.416
- Cty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	7.802.045.342	2.605.608.221
- Công ty mua bán điện	4.037.404.438	2.579.566.079
- Công ty truyền tải điện 2	1.996.551.980	1.996.551.980
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	1.940.885.100
- Ban QLDA Điện 2	678.150.000	1.888.199.692
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	1.719.385.038
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.645.923.250	1.559.947.484
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	986.289.954	986.289.954
- Công ty CP Thủy điện A Vương	976.800.000	976.800.000
- Công ty Truyền tải điện 4	2.269.623.300	967.883.457
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	716.911.497	716.911.497
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	711.818.482	711.818.482
- Công ty Thủy điện Trị An	543.921.430	543.921.430
- Công ty Truyền tải điện 1	284.618.275	453.290.340
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	366.343.790
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	311.843.176	311.843.176
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 4	-	226.153.584
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	178.370.587	178.370.587
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	1.211.273.000	171.383.439
- Điện lực Long Khánh	234.617.061	169.573.062
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	490.553.919	68.527.195
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
- Công ty Điện Lực Đồng Nai	1.365.857	1.365.857
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	1.554.568.615	1.952.719.374
	Tại 31/03/2022	Tại 1/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán	102.490.920	102.490.920
- CN TCT ĐL Miền Nam TNHH-Cty TN Điện Miền Nam	88.500.000	88.500.000
- Công ty Điện lực Bình Thuận	13.990.920	13.990.920
	Tại 31/03/2022	Tại 1/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải trả	1.169.952.298	1.363.449.380
Phải trả người bán		
- Công ty DVSC các nhà máy điện EVNGENCO3		186.328.082
- Nhà khách Bộ năng lượng		7.169.000
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	532.236.760	532.236.760
- Công ty Truyền tải Điện 2	161.059.143	161.059.143
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn ĐLVN	476.656.395	476.656.395
	Tại 31/03/2022	Tại 1/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	9.094.828.896	7.156.414.875
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	6.877.370.771	6.877.370.771
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	338.077.841	276.054.341
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	1.876.390.521	

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 của Công ty.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Liên Hải



Phạm Liên Hải